

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày 20-02-2025
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Huân
2. Bà Nguyễn Thị Yên
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 167/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-DS ngày 06/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-DS ngày 22/01/2025 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Văn L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Anh Tạ Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt) và chị Vi Thị T1, sinh năm 1990 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Bùi Quang N, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V trình bày:***

Bà và chị Vi Thị T1, anh Tạ Văn T không có mối quan hệ gì. Bà làm nghề bán vật liệu xây dựng, năm 2019, anh T có gọi cho bà để đặt vấn đề về việc anh T đang có nhu cầu xây dựng nhà ở nên cần bà cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho công trình nhà ở của anh T và chị T1. Bà đã đồng ý và có đến tận nhà anh T để nhận công

trình. Bà có cung cấp cho anh T và chị T1 những nguyên vật liệu sau: Xi măng, sắt, thép, gạch xây, ngói, cát sỏi, máy múc móng, đất đổ nền, gạch lá nem lát sân. Khi nhận công trình của anh T, chị T1 thì hai bên không lập hợp đồng và chỉ thỏa thuận miệng với nhau về việc bà sẽ cung cấp những nguyên, vật liệu như trên cho anh chị.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì bà đã nhiều lần trở nguyên, vật liệu lên cung cấp tại nhà anh T, chị T1. Khi bà bàn giao nguyên, vật liệu thì có lúc anh T nhận, có lúc chị T1 nhận. Mỗi lần bàn giao như vậy bà đều cho anh T và chị T1 ký sổ. Khi anh T hoàn thiện công trình xây dựng nhà ở thì tổng số tiền nguyên, vật liệu bà cung cấp cho anh T, chị T1 khoảng 280.000.000 đồng, bà không nhớ con số cụ thể. Nhưng ngày 25/12/2021, giữa bà và anh T có chốt lại với nhau là anh T còn nợ bà số tiền là 8.723.000 đồng.

Theo bà được biết thì hiện nay chị Vi Thị T1 và anh Tạ Văn T đã ly hôn. Do chị T1 và anh T còn nợ bà số tiền là 8.723.000 đồng, số tiền này là do chị T1 và anh T **còn nợ tiền nguyên, vật liệu xây dựng** của bà từ năm 2019 chưa trả nên bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết buộc anh T và chị T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà tổng số tiền là 8.723.000 đồng.

Bà xác định số tiền 8.723.000 đồng anh T và chị T1 còn nợ bà là tiền riêng của một mình bà làm ăn kinh doanh, không liên quan đến chồng bà là ông N, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 phải trả cho một mình bà số tiền 8.723.000 đồng.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị V không còn yêu cầu nào khác.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà V là ông Tạ Văn L trình bày:*

Ông là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V, ông đồng ý tiếp tục nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị V để tham gia giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà V thì ông nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà V.

Ngoài ra, ông Tạ Văn Lưu K còn ý kiến nào khác.

* *Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Tạ Văn T trình bày:*

Anh và chị V có mối quan hệ quen biết. Khi làm nhà, anh có liên hệ chị V để chị V cung cấp gạch ngói, cát sỏi để làm nhà cho anh. Hai bên có thỏa thuận việc trả tiền nguyên vật liệu cho chị V, tuy nhiên do không có tiền nên anh chưa trả được cho chị V. Số tiền anh và chị T1 chưa trả được cho chị V là 8.723.000 đồng.

Anh được biết chị V có khởi kiện anh để buộc anh và chị T1 trả nợ cho chị V. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị V, anh có ý kiến như sau: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị V, số tiền này anh xác nhận là anh và chị T1 nợ chị V. Số tiền này cũng không liên quan gì đến anh Bùi Quang N là chồng của chị V.

Anh và chị T1 nợ tiền chị V trong thời kỳ hôn nhân nên đây là nợ chung của anh chị. Anh chị đều phải có trách nhiệm trả nợ cho chị V. Anh đồng ý cho chị V số tiền là 4.723.000 đồng. Số tiền còn lại đề nghị Tòa án xem xét buộc chị T1 trả cho chị V số tiền 4.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh Tạ Văn T không có ý kiến nào khác.

* *Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bùi Quang N trình bày:*

Năm 2019, anh T có mua của gia đình ông một số nguyên vật liệu như xi măng, cát xây, gạch lát, sắt... Cụ thể mua bao nhiêu thì ông cũng không rõ, toàn bộ việc bán hàng là do bà V phụ trách. Giữa bà V và anh T còn nợ tiền như nào thì ông không rõ, nay bà V khởi kiện thì ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 phải trả cho một mình bà V số tiền 8.723.000 đồng.

Ngoài ra, ông Bùi Quang N không có ý kiến nào khác.

- Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị T1, nhưng chị T1 không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc.

- Ngày 03 tháng 01 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Vi Thị T1 và ông Bùi Quang N vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam mở phiên tòa, chị Vi Thị T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự trình bày như sau:

+ Ông Tạ Văn L trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay ông đồng ý tiếp tục nhận ủy quyền của bà V và ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết buộc anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả cho bà V số tiền là 8.723.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; ông Tạ Văn L có mặt, **ông Bùi Quang N** đã có đơn xin xét xử vắng mặt, **chị Vi Thị T1** và anh Tạ Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; đề:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, buộc anh Tạ Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 4.723.000 đồng, buộc chị Vi Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 4.000.000 đồng

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: **Anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V là ông Tạ Văn L có mặt, bị đơn là anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Quang N đã có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, bà Nguyễn Thị V khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả cho bà V số tiền còn nợ mua vật liệu xây dựng khi xây dựng công trình nhà ở của anh T, chị T1 là 8.723.000 đồng.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quy định tại Điều 332 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung*:

Anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 kết hôn với nhau năm 2010, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã giải quyết ly hôn năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Năm 2019, anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 có xây dựng công trình nhà ở và có mua vật liệu xây dựng như Xi măng, sắt, thép, gạch xây, ngói, cát sỏi, máy mức móng, đất đổ nền, gạch lá nem lát sân của bà V. Quá trình mua bán thì hai bên không ký kết hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng và có lập hóa đơn thanh toán. Tổng số tiền anh T, chị T1 mua vật liệu xây dựng của bà V là khoảng 280.000.000 đồng. Anh T đã thanh toán nhiều lần cho bà V và còn nợ lại là 8.723.000 đồng. Vì vậy, cần xác định đây là công nợ chung của anh T và chị T1 trong thời kỳ hôn nhân.

Nay, bà V đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 phải trả cho bà V tổng số tiền là 8.723.000 đồng. Bà V xác định số tiền này là của một mình ông, không liên quan đến ông N.

** Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc buộc anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả cho bà V số tiền là 8.723.000 đồng thì thấy:*

- Bà V có bán nguyên vật liệu xây dựng cho nhà anh T, chị T1 nhưng hai bên không lập hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà V cung cấp hóa đơn thanh toán đối với các mặt hàng gồm: Xi măng, sắt, thép, gạch xây, ngói, cát sỏi, máy mức móng, đất đổ nền, gạch lá nem lát sân với tổng số tiền phải thanh toán là khoảng 280.000.000 đồng. Hóa đơn thanh toán này chỉ một mình bà V kê và ký, không có chữ ký của anh T và chị T1. Sau này anh T đã trả thêm được 271.277.000 đồng và chỉ còn nợ lại 8.723.000 đồng.

- Anh Tạ Văn T thừa nhận anh và chị T1 có mua nguyên vật liệu xây dựng để mục đích xây dựng cho công trình nhà ở của anh chị do bà V là người bán tổng số tiền là 280.000.000 đồng. Anh thừa nhận Hóa đơn bán hàng do bà V cung cấp, hiện nay còn nợ là 8.723.000 đồng, anh đồng ý trả cho bà V số tiền là 4.723.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, chị T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng chị T1 không đến Tòa án làm việc và cũng không trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại bản án số 92/2024/HNGĐ-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam về việc chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Vi Thị T1 và anh Tạ Văn T thì chị T1 thừa nhận chị và anh T có nợ của bà V số tiền là 8.723.000 đồng nên chị đồng ý trả một nửa số tiền đó cho bà V. Hiện nay bản án số 92/2024/HNGĐ-ST ngày 11/9/2024 đã có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy:

Khi bà V cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho công trình nhà ở của anh T, chị T1 thì hai bên không lập hợp đồng mà chỉ có Hóa đơn bán hàng. Anh T thừa nhận còn nợ bà V số tiền 8.723.000 đồng. Chị T1 cũng thừa nhận còn nợ bà V số tiền 8.723.000 đồng. Do các đương sự đều công nhận nên căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Vì vậy, cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc anh T, chị T1 còn nợ bà V số tiền số tiền là 8.723.000 đồng. Tuy nhiên, anh T tự nguyện đồng ý trả bà V số tiền là 4.723.000 đồng và anh đề nghị chị T1 phải trả cho bà V số tiền là 4.000.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, buộc chị T1 phải trả cho bà V số tiền 4.000.000 đồng và buộc anh T phải trả cho bà V số tiền 4.723.000 đồng là phù hợp với Điều 332 của Bộ luật dân sự.

[5] Về lãi suất:

Bà Nguyễn Thị V tự nguyện không yêu cầu anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả lãi suất cho bà V. Xét thấy, việc bà V không yêu cầu anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả lãi suất cho bà V là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên HĐXX cần chấp nhận và không xem xét về phần lãi suất.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Buộc anh Tạ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, buộc chị Vi Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị V.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, buộc anh Tạ Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 4.723.000 đồng và buộc chị Vi Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 4.000.000 đồng.

2. *Về án phí:* Anh Tạ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Vi Thị T1 phải chịu là 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị V 3 00.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004382 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án:* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc O